

TỪ TIẾP CẬN ĐẾN SỬ DỤNG CÓ Ý NGHĨA: TÁI ĐỊNH VỊ NĂNG LỰC SỐ TRONG HỌC TẬP SUỐT ĐỜI VÀ HÀM Ý CHO GIÁO DỤC MỞ TẠI VIỆT NAM

Đỗ Hồng Quyên¹, Đỗ Xuân Trọng², Bùi Việt Dũng^{3*}

*Tác giả liên hệ, Email: buivietdung25051961@gmail.com. ORCID: 0009-0009-0627-8568

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 18/05/2026

Ngày phản biện đánh giá: 02/07/2026

Ngày bài báo được duyệt đăng: 20/07/2026

DOI: 10.59266/houjs.2026.1342

Tóm tắt: Sự phát triển của môi trường số đang làm thay đổi cách con người tiếp cận tri thức và tổ chức hoạt động học tập. Tuy nhiên, việc sở hữu công nghệ hoặc sử dụng thành thạo công cụ số chưa đủ để bảo đảm hiệu quả học tập giữa các cá nhân. Từ góc nhìn học tập suốt đời, bài viết cho rằng năng lực số cần được nhìn nhận vượt ra ngoài phạm vi kỹ năng kỹ thuật, hướng đến khả năng kiến tạo giá trị học tập trong môi trường số. Trên cơ sở tổng quan tài liệu và phân tích khái niệm, nghiên cứu đề xuất một cách tiếp cận phân tích nhiều tầng, nhấn mạnh sự chuyển dịch từ tiếp cận và kỹ năng sang sử dụng có ý nghĩa. Trong nghiên cứu này, khái niệm “sử dụng có ý nghĩa” được tiếp cận như khả năng người học chủ động xác lập mục tiêu học tập, lựa chọn và đánh giá thông tin phù hợp, đồng thời chuyển hóa thông tin thành tri thức có giá trị trong bối cảnh số.

Từ khóa: giáo dục mở, học tập suốt đời, khoảng cách số, năng lực số, sử dụng có ý nghĩa

I. Đặt vấn đề

Trong khoảng hơn một thập niên trở lại đây, sự phát triển của công nghệ số đã làm thay đổi đáng kể cách con người tiếp cận tri thức và tổ chức hoạt động học tập. Các nền tảng học trực tuyến, học liệu mở và hệ sinh thái số tạo điều kiện mở rộng cơ hội học tập vượt ra ngoài không gian lớp học truyền thống.

Tuy nhiên, việc mở rộng khả năng tiếp cận công nghệ không đồng nghĩa với

nâng cao hiệu quả học tập. Ngay cả giữa những người học có điều kiện công nghệ tương đối tương đồng, kết quả học tập vẫn có sự khác biệt đáng kể. Nhiều người có thể sử dụng thành thạo công cụ số nhưng vẫn gặp khó khăn trong việc duy trì động lực học, lựa chọn thông tin phù hợp hoặc chuyển hóa tri thức thành năng lực thực tiễn.

Thực tế này cho thấy vấn đề không chỉ nằm ở khả năng tiếp cận công nghệ mà

¹ Trường Đại học Thương Mại, Hà Nội, Việt Nam

² Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội, Việt Nam

³ Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt, Hà Nội, Việt Nam

còn ở sự khác biệt trong cách người học khai thác công nghệ để phục vụ học tập.

Từ góc nhìn đó, bài viết tiếp cận năng lực số không đơn thuần như tập hợp các kỹ năng kỹ thuật, mà như một năng lực gắn với khả năng định hướng học tập và kiến tạo ý nghĩa trong môi trường số, đồng thời đề xuất mô hình ba tầng khoảng cách năng lực số như một khung phân tích để lý giải sự khác biệt về kết quả học tập.

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. *Giới hạn của cách tiếp cận kỹ thuật đối với năng lực số*

Khái niệm năng lực số (digital competence) đã được nhiều tổ chức quốc tế và học giả tiếp cận dưới những góc độ khác nhau. Bên cạnh khái niệm năng lực số nhấn mạnh khả năng tiếp cận, hiểu và sử dụng thông tin trong môi trường số (Gilster, 1997), năng lực số được phát triển theo hướng toàn diện hơn, bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ và khả năng vận dụng công nghệ để giải quyết các vấn đề trong học tập, công việc và đời sống (Ferrari, 2013). Khung năng lực số cho công dân châu Âu (DigComp) xác định năng lực số là tập hợp các năng lực liên quan đến tìm kiếm, đánh giá thông tin, tạo lập nội dung, giao tiếp, hợp tác và giải quyết vấn đề trong môi trường số (European Commission, 2018). Phiên bản DigComp 2.2 tiếp tục cập nhật các yêu cầu về trí tuệ nhân tạo tạo sinh, dữ liệu số và công dân số, phản ánh tính chất động của năng lực số trong bối cảnh công nghệ thay đổi nhanh chóng (Vuorikari và cộng sự, 2022).

Một số nghiên cứu tại Việt Nam bước đầu kế thừa khung DigComp để xây dựng định hướng phát triển năng lực số

cho người học trong giáo dục đại học. Cách tiếp cận này góp phần chuẩn hóa nội hàm của năng lực số, nhưng vẫn tập trung vào cấu trúc năng lực và các nhóm kỹ năng, trong khi chưa làm rõ sự khác biệt trong khả năng chuyển hóa năng lực số thành giá trị học tập (Mai Anh Thor và cộng sự, 2021).

Ở bình diện rộng hơn, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế - OECD (2019) và UNESCO (2020, 2023) đều coi năng lực số là năng lực thích ứng trong nền kinh tế tri thức và học tập suốt đời. Trong bối cảnh trí tuệ nhân tạo phát triển nhanh, trọng tâm không chỉ là sử dụng công nghệ mà còn là khả năng đánh giá thông tin, tư duy phản biện và sử dụng công nghệ một cách có trách nhiệm.

Tuy nhiên, trong thực tiễn, việc đánh giá và phát triển năng lực số vẫn chủ yếu dựa trên khả năng tiếp cận công nghệ, mức độ thành thạo khi sử dụng thiết bị hoặc kỹ năng vận hành các nền tảng số. Điều này dẫn đến xu hướng đồng nhất năng lực số với trình độ sử dụng công nghệ. Selwyn (2016) cho rằng việc sở hữu công nghệ hoặc thành thạo kỹ thuật không đồng nghĩa với khả năng khai thác công nghệ hiệu quả cho học tập và phát triển. Tương tự, van Deursen và van Dijk (2014) chỉ ra rằng khoảng cách số hiện đại đang dịch chuyển từ sự khác biệt về khả năng tiếp cận sang sự khác biệt trong cách thức sử dụng công nghệ để tạo ra giá trị.

Những phân tích trên cho thấy cách tiếp cận năng lực số dưới góc độ kỹ thuật chưa đủ để giải thích sự khác biệt về kết quả học tập giữa những người học có điều kiện công nghệ tương đồng. Trong bối cảnh giáo dục mở và học tập suốt đời, vấn đề cốt lõi không còn nằm ở khả năng sử

dụng công nghệ mà ở cách người học xác lập mục tiêu, lựa chọn thông tin, điều tiết quá trình học tập và chuyển hóa thông tin thành tri thức. Vì vậy, nghiên cứu này tiếp cận năng lực số như một năng lực học tập (learning capability), trong đó “sử dụng có ý nghĩa” (meaningful use) được xem là thành tố trung tâm quyết định hiệu quả học tập trong môi trường số.

2.2. Học tập suốt đời trong bối cảnh dư thừa thông tin số

Học tập suốt đời (lifelong learning) được UNESCO (2020) xác định là quá trình học tập diễn ra liên tục trong suốt cuộc đời nhằm giúp mỗi cá nhân thích ứng với những thay đổi của xã hội, nâng cao năng lực nghề nghiệp và phát triển toàn diện. Khác với quan niệm truyền thống, học tập suốt đời nhấn mạnh khả năng học tập ở mọi thời điểm, mọi không gian và thông qua nhiều hình thức khác nhau.

Trong bối cảnh đó, giáo dục mở trở thành một định hướng quan trọng nhằm mở rộng cơ hội tiếp cận tri thức thông qua học liệu mở, các khóa học trực tuyến và nền tảng học tập số, góp phần giảm rào cản về không gian, thời gian và chi phí (UNESCO, 2020). Tại Việt Nam, Đề án “*Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030*” cũng xác định chuyển đổi số là giải pháp quan trọng để mở rộng cơ hội học tập, khẳng định vai trò của năng lực số trong thúc đẩy học tập suốt đời.

Sự phát triển của công nghệ số tạo điều kiện để người học tiếp cận nguồn học liệu phong phú và tham gia các mạng lưới học tập toàn cầu. Tuy nhiên, mở rộng khả năng tiếp cận không đồng nghĩa với nâng cao hiệu quả học tập. Người học ngày càng phải đối mặt với tình trạng dư thừa thông tin, gây khó khăn trong việc

xác định mục tiêu, lựa chọn nội dung phù hợp và duy trì sự tập trung. Hiện tượng information overload làm gia tăng gánh nặng nhận thức khi người học phải liên tục tiếp nhận, lựa chọn và đánh giá lượng lớn thông tin từ nhiều nguồn khác nhau (Eppler và Mengis, 2004). Do đó, hiệu quả học tập không phụ thuộc vào lượng thông tin được tiếp cận mà chủ yếu vào khả năng lựa chọn, tổ chức và xử lý thông tin phù hợp với mục tiêu học tập (Sweller, 1988).

Trong môi trường số, tri thức ngày càng được hình thành thông qua các mạng lưới kết nối động thay vì các cấu trúc cố định. Theo Siemens (2005), việc học diễn ra thông qua quá trình kết nối các mạng lưới tri thức; vì vậy, người học cần phát triển năng lực tự định hướng (Knowles, 1984) và tự điều chỉnh quá trình học tập (Zimmerman, 2002) để khai thác hiệu quả các nguồn học liệu mở.

Như vậy, trong bối cảnh giáo dục mở và học tập suốt đời, thách thức không còn chỉ là bảo đảm khả năng tiếp cận công nghệ mà là sử dụng công nghệ một cách có ý nghĩa để kiến tạo tri thức và học tập tự chủ. Đây cũng là cơ sở để nghiên cứu mở rộng cách tiếp cận năng lực số vượt ra ngoài phạm vi kỹ năng kỹ thuật.

2.3. Khoảng cách năng lực số như sự khác biệt trong năng lực tạo giá trị học tập

Những nghiên cứu gần đây về khoảng cách số cho thấy trọng tâm phân tích đã chuyển từ khả năng tiếp cận công nghệ sang sự khác biệt trong cách cá nhân khai thác và sử dụng công nghệ trong học tập và đời sống (van Deursen và van Dijk, 2014).

Tuy nhiên, trong bối cảnh học tập suốt đời, điều kiện công nghệ tương đồng không đồng nghĩa với hiệu quả học tập tương tự. Thực tế cho thấy nhiều người sử dụng thành thạo công cụ số nhưng vẫn gặp khó khăn trong việc lựa chọn thông tin, duy trì định hướng học tập và vận dụng tri thức vào thực tiễn.

Một hướng tiếp cận có ảnh hưởng là khái niệm *sử dụng hiệu quả (effective use)* của Gurstein (2003), theo đó giá trị của công nghệ không nằm ở khả năng tiếp cận mà ở việc sử dụng công nghệ để đạt được các mục tiêu phát triển. Kế thừa quan điểm này, nghiên cứu đề xuất chuyển trọng tâm từ *effective use* sang *sử dụng có ý nghĩa (meaningful use)*. Nếu *effective use* nhấn mạnh việc sử dụng công nghệ để đạt được mục tiêu cụ thể, thì *meaningful use* được hiểu theo nghĩa rộng hơn, nhấn mạnh khả năng chuyển hóa công nghệ thành giá trị học tập thông qua quá trình tự định hướng, lựa chọn, đánh giá và kiến tạo tri thức của người học.

Theo cách tiếp cận này, khoảng cách năng lực số cần được nhìn nhận như sự khác biệt trong khả năng tạo ra giá trị học tập từ môi trường số. Vấn đề không chỉ nằm ở khả năng tiếp cận hay thao tác công nghệ mà còn ở năng lực phân tích, lựa chọn, kết nối và chuyển hóa thông tin thành tri thức có ý nghĩa. Vì vậy, năng lực số cần được mở rộng từ bình diện kỹ thuật sang bình diện học tập, gắn với năng lực tự định hướng, tự điều chỉnh và kiến tạo tri thức trong môi trường số.

III. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo hướng nghiên cứu khái niệm (conceptual research), kết hợp phương pháp tổng quan tích hợp (integrative review) theo Whittemore và Knafl (2005) với phân tích

tài liệu (document analysis) nhằm làm rõ sự phát triển của khái niệm năng lực số trong mối quan hệ với học tập suốt đời và giáo dục mở. Cách tiếp cận này cho phép tổng hợp, đối chiếu các quan điểm lý thuyết để nhận diện khoảng trống nghiên cứu và đề xuất khung phân tích phù hợp với bối cảnh chuyển đổi số giáo dục.

Nguồn tài liệu được thu thập từ các cơ sở dữ liệu học thuật quốc tế gồm (Scopus, ERIC, Google Scholar), các báo cáo của UNESCO, OECD, European Commission và một số công trình, văn bản chính sách của Việt Nam về chuyển đổi số giáo dục, xã hội học tập và phát triển năng lực số. Các tài liệu được lựa chọn trên cơ sở tính liên quan, độ tin cậy học thuật và giá trị đối với việc phân tích năng lực số, khoảng cách số và học tập suốt đời.

Trên cơ sở tổng hợp và phân tích tài liệu, nghiên cứu làm rõ sự chuyển dịch trong cách tiếp cận năng lực số từ khả năng tiếp cận và sử dụng công nghệ sang khả năng tạo ra giá trị học tập. Từ khoảng trống của các nghiên cứu trước, bài viết đề xuất mô hình ba tầng khoảng cách năng lực số gồm tiếp cận (access), kỹ năng (skills) và sử dụng có ý nghĩa (meaningful use), đồng thời liên hệ với bối cảnh giáo dục Việt Nam để thảo luận khả năng vận dụng.

IV. Kết quả và thảo luận

4.1. Cơ sở đề xuất mô hình ba tầng khoảng cách năng lực số

Mô hình ba tầng khoảng cách năng lực số được đề xuất trong nghiên cứu này không nhằm thay thế các khung năng lực số hiện có mà được xây dựng trên cơ sở tổng hợp ba hướng tiếp cận lý thuyết chủ yếu.

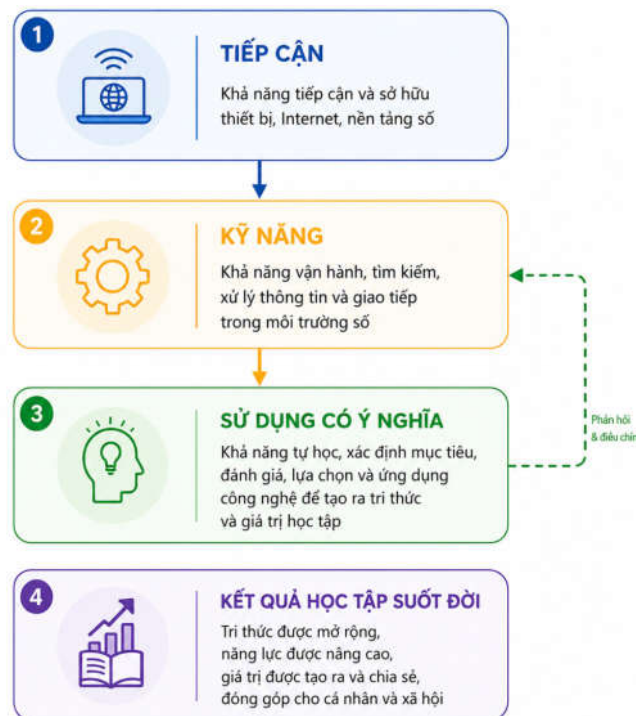
Thứ nhất, các nghiên cứu về khoảng cách số cho thấy trọng tâm phân tích đã chuyển từ sự khác biệt trong khả năng tiếp cận công nghệ sang sự khác biệt trong cách thức sử dụng công nghệ (van Deursen và van Dijk, 2014). Điều này cho thấy việc thu hẹp khoảng cách tiếp cận chưa đồng nghĩa với việc thu hẹp khoảng cách về kết quả học tập.

Thứ hai, các khung năng lực số như DigComp (European Commission, 2018) và OECD Skills Outlook (OECD, 2019) đều xác định năng lực số không chỉ bao gồm kỹ năng sử dụng công nghệ mà còn hướng tới năng lực giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác và tạo lập giá trị. Tuy nhiên, các khung này chủ yếu mô tả các nhóm năng lực cần có mà chưa lý giải đầy đủ sự khác biệt về hiệu quả học tập giữa những người học có điều kiện công nghệ tương đồng.

Thứ ba, từ góc nhìn học tập suốt đời và lý thuyết Kết nối (*Connectivism*),

việc học trong môi trường số ngày càng phụ thuộc vào năng lực tự định hướng, lựa chọn, đánh giá và chuyển hóa thông tin thành tri thức (Siemens, 2005; UNESCO, 2020). Đồng thời, sự phát triển của công nghệ số và trí tuệ nhân tạo đang mở rộng nội hàm của năng lực số từ năng lực sử dụng công cụ sang năng lực học tập, thích ứng và đồng kiến tạo tri thức (Redecker, 2022; UNESCO, 2023). Điều này cho thấy cần có một khung phân tích nhấn mạnh giá trị học tập mà người học tạo ra thông qua việc sử dụng công nghệ.

Từ ba hướng tiếp cận này, nghiên cứu đề xuất mô hình khoảng cách năng lực số gồm ba tầng: tiếp cận (access), kỹ năng (skills) và sử dụng có ý nghĩa (meaningful use). Trong đó, “sử dụng có ý nghĩa” giữ vai trò trung tâm, phản ánh khả năng chuyển hóa công nghệ thành giá trị học tập và góp phần giải thích sự khác biệt về hiệu quả học tập trong bối cảnh giáo dục mở và học tập suốt đời.



Hình 1: Mô hình ba tầng khoảng cách năng lực số.

Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

Như thể hiện ở Hình 1, ba tầng tiếp cận, kỹ năng và sử dụng có ý nghĩa có mối quan hệ hỗ trợ và tác động qua lại. Tiếp cận tạo điều kiện tham gia môi trường số; kỹ năng phản ánh khả năng sử dụng công nghệ; còn sử dụng có ý nghĩa giữ vai trò trung tâm, quyết định khả năng định hướng học tập, lựa chọn thông tin và chuyển hóa tri thức thành giá trị thực tiễn. Vì vậy, hiệu quả học tập trong môi trường số không chỉ phụ thuộc vào khả năng tiếp cận hay mức độ thành thạo công nghệ mà chủ yếu ở năng lực khai thác công nghệ để kiến tạo tri thức và tạo ra giá trị học tập.

4.2. Liên hệ thực tiễn

Trong những năm gần đây, chuyển đổi số giáo dục đã trở thành định hướng quan trọng của Việt Nam. Quyết định số 131/QĐ-TTg về tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục, cùng Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”, đều nhấn mạnh phát triển môi trường học tập số, năng lực số và học tập suốt đời. Những định hướng này tạo cơ sở để vận dụng mô hình ba tầng khoảng cách năng lực số trong bối cảnh giáo dục Việt Nam.

Thực tiễn chuyển đổi số giáo dục tại Việt Nam cho thấy khoảng cách năng lực số không còn chủ yếu nằm ở điều kiện tiếp cận công nghệ mà ngày càng thể hiện ở khả năng khai thác công nghệ để tạo ra giá trị học tập.

Đối với sinh viên, đặc biệt sau đại dịch COVID-19, việc sử dụng hệ thống quản lý học tập (LMS) và các nền tảng học trực tuyến đã trở nên phổ biến. Tuy nhiên, nhiều người học mới chỉ sử dụng các chức năng cơ bản như tải tài liệu hoặc nộp bài, trong khi các công cụ hỗ trợ học tập chủ động như thảo luận, tự đánh giá và mở rộng học liệu chưa được khai thác

hiệu quả. Điều này cho thấy khoảng cách về tiếp cận và kỹ năng đã thu hẹp, nhưng khoảng cách ở tầng “sử dụng có ý nghĩa” vẫn còn đáng kể.

Xu hướng tương tự cũng xuất hiện ở người học trưởng thành tham gia các khóa học trực tuyến mở và ở người lớn tuổi tiếp cận công nghệ số. Mặc dù khả năng sử dụng nền tảng đã được cải thiện, nhiều người vẫn gặp khó khăn trong việc duy trì động lực, xác định mục tiêu học tập và vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Điều này cho thấy hiệu quả học tập phụ thuộc nhiều hơn vào khả năng chuyển hóa công nghệ thành giá trị học tập thay vì chỉ thành thạo kỹ thuật.

Những phân tích trên khẳng định vai trò trung tâm của tầng “sử dụng có ý nghĩa” trong mô hình khoảng cách năng lực số. Điều này cũng phù hợp với định hướng chuyển đổi số giáo dục và xây dựng xã hội học tập ở Việt Nam, trong đó phát triển năng lực số cần hướng tới nâng cao năng lực học tập suốt đời chứ không chỉ dừng ở khả năng sử dụng công nghệ.

4.3. Thảo luận

4.3.1. Ý nghĩa học thuật

Nghiên cứu góp phần mở rộng cách tiếp cận khoảng cách số từ góc nhìn học tập suốt đời. Thay vì chỉ xem khoảng cách số là sự khác biệt về điều kiện tiếp cận hoặc kỹ năng công nghệ, nghiên cứu nhấn mạnh khoảng cách trong khả năng chuyển hóa công nghệ thành giá trị học tập. Qua đó, bài viết bổ sung cho các khung năng lực số hiện hành bằng việc đề xuất “sử dụng có ý nghĩa” (meaningful use) như thành tố trung tâm kết nối các hướng tiếp cận về khoảng cách số, năng lực số, học tập tự định hướng và sử dụng công nghệ để tạo giá trị (Gurstein, 2003; van Deursen và van Dijk, 2014; Vuorikari và cộng sự, 2022).

4.3.2. Ý nghĩa thực tiễn

Đối với các cơ sở giáo dục, kết quả nghiên cứu cho thấy phát triển năng lực số không nên chỉ dừng ở đầu tư hạ tầng và đào tạo kỹ năng công nghệ mà cần chú trọng hình thành năng lực tự học, tự điều chỉnh, đánh giá thông tin và vận dụng công nghệ để giải quyết các vấn đề học tập trong bối cảnh giáo dục mở.

4.3.3. Đóng góp của nghiên cứu

Nghiên cứu có ba đóng góp chính. Thứ nhất, tái diễn giải khoảng cách năng lực số dưới góc nhìn học tập suốt đời. Thứ hai, đề xuất mô hình ba tầng gồm tiếp cận (access), kỹ năng (skills) và sử dụng có ý nghĩa (meaningful use) như một khung phân tích bổ sung cho các cách tiếp cận hiện hành. Thứ ba, liên hệ mô hình với bối cảnh chuyển đổi số giáo dục tại Việt Nam, qua đó gợi mở hướng phát triển giáo dục mở và xã hội học tập.

4.3.4. Giới hạn nghiên cứu

Do là nghiên cứu khái niệm dựa trên tổng quan tài liệu, mô hình đề xuất chưa được kiểm chứng bằng dữ liệu thực nghiệm. Các nghiên cứu tiếp theo có thể sử dụng phương pháp định lượng hoặc hỗn hợp để kiểm định mối quan hệ giữa ba tầng khoảng cách năng lực số với kết quả học tập trong các bối cảnh giáo dục khác nhau.

V. Kết luận

5.1. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy rằng trong bối cảnh giáo dục mở và chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ, khoảng cách số không còn được phản ánh chủ yếu qua điều kiện tiếp cận thiết bị hay hạ tầng công nghệ. Thay vào đó, sự khác biệt ngày càng thể hiện rõ ở năng lực khai thác công nghệ phục vụ học tập, khả năng tự định hướng

và mức độ tham gia có ý nghĩa của người học trong môi trường số.

Kết quả phân tích cho thấy, khi các rào cản kỹ thuật từng bước được thu hẹp, yếu tố quyết định chất lượng học tập không chỉ nằm ở quyền tiếp cận công nghệ mà còn ở khả năng chuyển hóa công nghệ thành công cụ kiến tạo tri thức và phát triển năng lực cá nhân. Theo đó, năng lực số cần được tiếp cận như một thành tố cốt lõi của học tập suốt đời, gắn với khả năng thích ứng, tư duy phản biện và năng lực học tập tự chủ của người học trong xã hội tri thức.

Từ góc độ này, việc thu hẹp khoảng cách số không nên chỉ dừng lại ở mở rộng cơ hội tiếp cận công nghệ, mà cần hướng đến bảo đảm sự công bằng trong khả năng sử dụng công nghệ để học tập, sáng tạo và phát triển bền vững. Đây cũng là cơ sở quan trọng để tái định vị vai trò của năng lực số trong giáo dục mở tại Việt Nam hiện nay.

5.2. Kiến nghị

Thứ nhất, các cơ sở giáo dục cần chuyển trọng tâm từ đào tạo kỹ năng công nghệ cơ bản sang phát triển năng lực học tập số theo hướng toàn diện, trong đó nhấn mạnh khả năng tự học, tư duy phản biện, năng lực thích ứng và kiến tạo tri thức của người học trong môi trường số.

Thứ hai, việc thiết kế chương trình và học liệu số cần được thực hiện theo định hướng cá nhân hóa và lấy người học làm trung tâm. Bên cạnh việc cung cấp tài nguyên học tập, các nền tảng giáo dục cần tích hợp cơ chế hỗ trợ người học xác định mục tiêu, lựa chọn lộ trình phù hợp và duy trì động lực học tập lâu dài.

Thứ ba, chính sách giáo dục cần chuyển từ cách tiếp cận đồng nhất sang tiếp cận bao trùm và phân hóa, chú trọng

đến sự khác biệt về điều kiện tiếp cận, năng lực số và nhu cầu học tập giữa các nhóm đối tượng. Điều này có ý nghĩa đặc biệt trong việc bảo đảm cơ hội học tập công bằng trong bối cảnh chuyển đổi số.

Cuối cùng, cần thúc đẩy sự hình thành hệ sinh thái học tập suốt đời theo hướng liên kết giữa cơ sở giáo dục, doanh nghiệp, tổ chức xã hội và cộng đồng học tập. Trong hệ sinh thái đó, công nghệ số không chỉ đóng vai trò là phương tiện truyền tải tri thức mà còn là công cụ hỗ trợ người học tham gia chủ động vào quá trình học tập, đổi mới sáng tạo và phát triển năng lực nghề nghiệp bền vững.

Tài liệu tham khảo

- Eppler, M. J., và Mengis, J. (2004). The concept of information overload: A review of literature from organization science, accounting, marketing, MIS, and related disciplines. *The Information Society*, 20(5), 325-344. <https://doi.org/10.1080/01972240490507974>
- European Commission, Joint Research Centre. (2017). *DigComp 2.1: The digital competence framework for citizens with eight proficiency levels and examples of use* (Y. Punie và B. N. Brečko, Eds.; EUR 28558 EN). Publications Office of the European Union. <https://doi.org/10.2760/38842>
- Ferrari, A. (2013). *DIGCOMP: A framework for developing and understanding digital competence in Europe* (JRC Scientific and Policy Reports). European Commission, Joint Research Centre.
- Gilster, P. (1997). *Digital literacy*. Wiley Computer Publishing.
- Gurstein, M. (2003). Effective use: A community informatics strategy beyond the digital divide. *First Monday*, 8(12). <https://doi.org/10.5210/fm.v8i12.1107>
- Knowles, M. S. (1984). *Andragogy in action: Applying modern principles of adult learning*. Jossey-Bass.
- Mai Anh Thơ, Huỳnh Ngọc Trâm, và Ngô Anh Tuấn. (2021). Phát triển năng lực số cho sinh viên đại học: Một số nghiên cứu và nhận định ban đầu. *Tạp chí Giáo dục*, 510(2), 7-13.
- OECD. (2019). *OECD skills outlook 2019: Thriving in a digital world*. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/df80bc12-en>
- Redecker, C. (2017). *European framework for the digital competence of educators: DigCompEdu* (EUR 28775 EN). Publications Office of the European Union. <https://doi.org/10.2760/159770>
- Selwyn, N. (2016). *Education and technology: Key issues and debates* (2nd ed.). Bloomsbury Academic.
- Siemens, G. (2005). Connectivism: A learning theory for the digital age. *International Journal of Instructional Technology and Distance Learning*, 2(1), 3-10.
- Sweller, J. (1988). Cognitive load during problem solving: Effects on learning. *Cognitive Science*, 12(2), 257-285. https://doi.org/10.1207/s15516709cog1202_4
- Thủ tướng Chính phủ. (2021). *Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 30 tháng 7 năm 2021 phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”*. <https://vanban.chinhphu.vn/>
- Thủ tướng Chính phủ. (2022). *Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 1 năm 2022 phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030”*. <https://vanban.chinhphu.vn/>
- UNESCO. (2020). *Embracing a culture of lifelong learning*. UNESCO Institute for Lifelong Learning. <https://unesdoc.unesco.org/>
- UNESCO. (2023). *Guidance for generative AI in education and research*. UNESCO. <https://unesdoc.unesco.org/>

- van Deursen, A. J. A. M., và van Dijk, J. A. G. M. (2014). The digital divide shifts to differences in usage. *New Media & Society*, 16(3), 507-526. <https://doi.org/10.1177/1461444813487959>
- Vuorikari, R., Kluzer, S., và Punie, Y. (2022). *DigComp 2.2: The digital competence framework for citizens* (EUR 31006 EN). Publications Office of the European Union. <https://doi.org/10.2760/115376>
- Whittemore, R., và Knafl, K. (2005). The integrative review: Updated methodology. *Journal of Advanced Nursing*, 52(5), 546-553. <https://doi.org/10.1111/j.1365-2648.2005.03621.x>
- Zimmerman, B. J. (2002). Becoming a self-regulated learner: An overview. *Theory Into Practice*, 41(2), 64-70. https://doi.org/10.1207/s15430421tip4102_2

FROM ACCESS TO MEANINGFUL USE: REPOSITIONING DIGITAL COMPETENCE IN LIFELONG LEARNING AND IMPLICATIONS FOR OPEN EDUCATION IN VIETNAM

Do Hong Quyen¹, Do Xuan Trong², Bui Viet Dung³

Abstract: *The expansion of digital technologies has significantly increased opportunities for accessing learning resources and participating in online learning environments. However, differences in learning outcomes continue to exist even among learners with relatively similar levels of technological access and operational skills. These differences suggest that digital competence should not be understood solely as the ability to operate digital technologies. This paper reconsiders digital competence from the perspective of lifelong learning and argues that the central issue of the current digital divide lies increasingly in learners' capacity to create meaningful learning value from digital resources. Using a qualitative conceptual approach that combines integrative literature review and conceptual analysis, the study proposes a three-layer analytical framework consisting of access, technical skills, and meaningful use. Within this framework, meaningful use is understood as a metacognitive learning capability that enables learners to define learning goals, evaluate and organize information, regulate learning processes, and apply knowledge in practical contexts. From this perspective, technological access and technical proficiency represent necessary conditions but do not automatically lead to effective learning. The paper also discusses implications for open education in Vietnam, emphasizing the need to move beyond technology-oriented approaches toward supporting self-directed and meaningful learning in digital environments.*

Keywords: *digital competence, digital divide, lifelong learning, meaningful use, open education*

¹ Thuongmai University, Hanoi, Vietnam

² Hanoi Law University, Hanoi, Vietnam

³ BaoViet Insurance Corporation, Hanoi, Vietnam